

Số: 18 /2021/CV-KT

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2021

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế lớn hơn
10% so với cùng kỳ năm trước"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Năm 2020 kết quả kinh doanh của Công ty có nhiều khởi sắc so với năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 2,1 tỷ đồng, trong khi năm 2019 Công ty bị lỗ 26,5 tỷ đồng. Có được kết quả khả quan này là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do không còn khai thác tàu Transco Star (đã bán cuối năm 2019) nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 102,7 tỷ đồng, giảm 23,42% so với năm 2019. Tuy nhiên do không còn phải ghi nhận các khoản định phí phát sinh lớn liên quan đến tàu Transco Star (chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí bảo hiểm...), giá nhiên liệu giảm sâu so với năm 2019 cũng như kiểm soát tốt ngày tàu vận doanh nên hiệu quả kinh doanh của Công ty năm 2020 tốt hơn so với năm trước. Giá vốn hàng bán là 96,1 tỷ đồng, giảm 29,67% so với năm 2019. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 đạt 6,6 tỷ đồng, trong khi năm 2019 bị lỗ 2,5 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2020 đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 410,7% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng khoản thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn. Chi phí tài chính năm 2020 là 799 triệu đồng, giảm 48,48% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã trả hết tiền vay Ngân hàng nên giảm được chi phí lãi vay.

- Thu nhập khác năm 2020 đạt 2,08 tỷ đồng, giảm 8,31% so với năm 2019. Chi phí khác năm 2020 là 603 triệu đồng, giảm 96,58% do năm 2019 Công ty phải chịu khoản chi phí bất thường 14,4 tỷ đồng do phải giải quyết bồi thường thiệt hại trong vụ kiện liên quan đến hàng hoá vận chuyển trên tàu Transco Star tại Trung Quốc năm 2015 và khoản lỗ do bán thanh lý tàu Transco Star là hơn 2,3 tỷ đồng. Vì vậy hoạt động khác năm 2020 đem lại lợi nhuận 1,48 tỷ đồng trong khi năm trước Công ty bị lỗ hơn 15,3 tỷ đồng.

- Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

31/12
CÔNG
HÀNH
TỔNG
A
N/A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó chủ tịch	
Ông Lê Tất Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 29/06/2020
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên	
Ông Phan Duy Vân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Lan	Trưởng ban
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 18 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.272.096.450	41.047.445.883
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.176.461.528	34.947.683.888
111	1. Tiền		5.676.461.528	6.947.683.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	28.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.411.953.584	1.595.874.592
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.220.575.254	1.253.145.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	589.328.614	90.495.357
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	870.251.346	520.435.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(268.201.630)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.299.440.669	2.855.099.841
141	1. Hàng tồn kho		4.299.440.669	2.855.099.841
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.384.240.669	1.648.787.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	490.726.612	798.129.982
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.789.931.308	747.074.831
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	103.582.749	103.582.749
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.111.921.517	74.456.100.293
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.500.000	95.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	95.500.000	95.500.000
220	II. Tài sản cố định		59.207.035.978	71.765.656.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.897.282.093	64.510.360.125
222	- Nguyên giá		154.232.979.758	154.387.387.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.335.697.665)	(89.877.027.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.309.753.885	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.310.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(542.115)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.809.385.539	2.594.944.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.809.385.539	2.594.944.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		107.384.017.967	115.503.546.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.729.261.358	22.016.220.015
310	I. Nợ ngắn hạn		10.709.929.358	13.511.220.015
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.729.794.083	5.095.473.720
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	200.453.441	183.706.059
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	44.110.917	19.493.247
314	4. Phải trả người lao động		1.454.883.797	1.627.504.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	148.131.908	32.762.500
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	727.969.707	179.576.782
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	-	4.600.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	1.208.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		404.585.505	564.703.505
330	II. Nợ dài hạn		1.019.332.000	8.505.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	8.505.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.019.332.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.654.756.609	93.487.326.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	95.654.756.609	93.487.326.161
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.057.985.173	8.057.985.173
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.411.213.564)	(5.578.644.012)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(5.578.644.012)	20.921.398.059
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.167.430.448	(26.500.042.071)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		107.384.017.967	115.503.546.176



Phan Thị Nha Trang
Người lập



Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	102.751.617.888	134.182.053.752
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.751.617.888	134.182.053.752
11	4. Giá vốn hàng bán	23	96.134.276.410	136.707.067.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.617.341.478	(2.525.013.608)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.902.562.110	463.603.737
22	7. Chi phí tài chính	25	799.492.555	1.551.881.094
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		726.888.889	1.481.803.889
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.389.355.817	865.459.649
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.645.635.168	6.622.418.648
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		685.420.048	(11.101.169.262)
31	11. Thu nhập khác	28	2.085.499.614	2.274.062.271
32	12. Chi phí khác	29	603.489.214	17.672.935.080
40	13. Lợi nhuận khác		1.482.010.400	(15.398.872.809)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.167.430.448	(26.500.042.071)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.167.430.448	(26.500.042.071)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	237	(3.081)

Phan Thị Nha Trang

Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

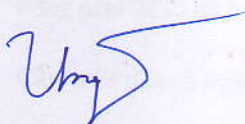
Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

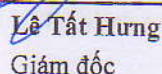
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.967.040.339	146.617.289.877
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(77.382.467.021)		(111.668.617.511)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(12.978.425.501)		(17.363.102.299)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(759.651.389)		(1.497.730.139)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		(181.022.434)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.258.637.568		6.473.584.058
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.078.734.171)		(21.487.522.661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.026.399.825	892.878.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.500.000)		-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	55.000.000		24.090.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(38.500.000.000)		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.500.000.000		-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.277.903.712		205.096.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.683.596.288)	24.296.005.914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(13.105.000.000)		(4.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.105.000.000)	(4.600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.762.196.463)	20.588.884.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.947.683.888	14.359.460.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.025.897)		(661.700)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.176.461.528	34.947.683.888


Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhàn
Kế toán trưởng


Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 107 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, việc không còn khai thác tàu Transco Star (đã bán cuối năm 2019) cũng như ảnh hưởng từ tác động của dịch COVID - 19 khiến cho doanh thu và giá vốn cung cấp dịch vụ năm 2020 của Công ty giảm mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, do không còn phải ghi nhận các khoản định phí phát sinh lớn liên quan đến tàu Transco Star (chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa thường xuyên, bảo hiểm...), giá nhiên liệu giảm sâu trong năm 2020 cũng như kiểm soát tốt ngày tàu vận hành nên hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2020 tốt hơn so với năm trước. Thông tin chi tiết xem thêm tại các Thuyết minh số 22, 23 và 32.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực dịch vụ vận tải.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	703.583.659	556.376.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.972.877.869	6.391.307.518
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	28.000.000.000
	<u>10.176.461.528</u>	<u>34.947.683.888</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 3,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	21.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	-	-	-
	21.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 07 tháng có giá trị 21.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,8%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Tâm Minh Đức	538.757.000	-	560.133.147	-
Công ty Cổ phần Logistics Mặt trời Phương Đông	1.063.691.803	-	-	-
Woongji Shipping Company Limited	1.391.455.410	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.226.671.041	(268.201.630)	693.011.982	(268.201.630)
	4.220.575.254	(268.201.630)	1.253.145.129	(268.201.630)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Long	135.030.304	-	-	-
Guangxi Newnormal Int'l Logistics Co.,LTD	147.347.200	-	-	-
PT. DJAKARTA LLOYD (PERSERO)	260.822.502	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	46.128.608	-	90.495.357	-
	589.328.614	-	90.495.357	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	341.642.466	-	38.013.699	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.936.943	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	367.118	-	-	-
Tạm ứng	438.527.630	-	471.206.697	-
Phải thu khác	86.777.189	-	11.215.340	-
	870.251.346	-	520.435.736	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	95.500.000	-	95.500.000	-
	95.500.000	-	95.500.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	-
	268.201.630	-	268.201.630	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.299.440.669	-	2.855.099.841	-
	4.299.440.669	-	2.855.099.841	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	154.351.978.136	35.409.431	154.387.387.567
- Thanh lý, nhượng bán	(154.407.809)	-	(154.407.809)
Số dư cuối năm	154.197.570.327	35.409.431	154.232.979.758
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	89.841.618.011	35.409.431	89.877.027.442
- Khấu hao trong năm	12.613.078.032	-	12.613.078.032
- Thanh lý, nhượng bán	(154.407.809)	-	(154.407.809)
Số dư cuối năm	102.300.288.234	35.409.431	102.335.697.665
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.510.360.125	-	64.510.360.125
Tại ngày cuối năm	51.897.282.093	-	51.897.282.093

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.409.431 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.255.296.000	-	7.255.296.000
- Mua trong năm	-	55.000.000	55.000.000
Số dư cuối năm	7.255.296.000	55.000.000	7.310.296.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	542.115	542.115
Số dư cuối năm	-	542.115	542.115
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.255.296.000	-	7.255.296.000
Tại ngày cuối năm	7.255.296.000	54.457.885	7.309.753.885

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.255.296.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu	490.726.612	798.129.982
	490.726.612	798.129.982
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Glory	-	2.594.944.168
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	3.809.385.539	-
	3.809.385.539	2.594.944.168

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	851.305.004	851.305.004	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	2.083.156.499	2.083.156.499	-	-
Wongsamut Ocean Shipping Co., Ltd	1.122.406.050	1.122.406.050	527.601.305	527.601.305
KPI Oceanconnect Pte Ltd	2.404.027.683	2.404.027.683	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.268.898.847	1.268.898.847	4.567.872.415	4.567.872.415
	7.729.794.083	7.729.794.083	5.095.473.720	5.095.473.720

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Shengfa Shipping (HongKong) Company Limited	188.137.660	183.706.059
Hemisphere Transport Holding Limited	12.315.781	-
	200.453.441	183.706.059

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	32.766.598	32.766.598	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	10.122.110	10.122.110	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	103.582.749	-	-	-	-	103.582.749	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	19.493.247	48.822.014	24.204.344	-	-	-	44.110.917
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	8.926.000	8.926.000	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
	103.582.749	19.493.247	103.636.722	79.019.052	103.582.749	103.582.749	44.110.917	44.110.917

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	32.762.500
- Chi phí vận chuyển nội địa, cảng phí phải trả	148.131.908	-
	148.131.908	32.762.500

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.786.812	33.411.575
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	30.478.969	30.478.969
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	98.569.556	98.569.556
- Phải trả thuyền viên về bảo hiểm bồi thường tai nạn	580.500.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.634.370	17.116.682
	727.969.707	179.576.782

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	13.105.000.000	13.105.000.000	-	13.105.000.000	-	-
	13.105.000.000	13.105.000.000	-	13.105.000.000	-	-
	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)	-	(4.600.000.000)	-	-
	8.505.000.000	8.505.000.000	-	-	-	-

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Sky	-	1.208.000.000
	-	1.208.000.000
b) Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Glory (*)	1.019.332.000	-
	1.019.332.000	-

(*) Theo kế hoạch lên đà sửa chữa đã được phê duyệt, tổng chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Glory dự kiến cho giai đoạn từ ngày 01/09/2020 đến ngày 28/02/2023 là 7.645.000.000 đồng. Công ty đang trích số dự phòng phải trả đối với chi phí sửa chữa lớn đều hàng tháng trong vòng 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000		5.007.985.000		7.996.557.898		21.156.538.064		120.161.080.962
Lỗ trong năm trước	-		-		-		(26.500.042.071)		(26.500.042.071)
Phân phối lợi nhuận	-		-		61.427.275		(235.140.005)		(173.712.730)
Số dư cuối năm trước	86.000.000.000		5.007.985.000		8.057.985.173		(5.578.644.012)		93.487.326.161
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000		5.007.985.000		8.057.985.173		(5.578.644.012)		93.487.326.161
Lãi trong năm nay	-		-		-		2.167.430.448		2.167.430.448
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000		5.007.985.000		8.057.985.173		(3.411.213.564)		95.654.756.609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND		VND			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	28.800.000.000		28.800.000.000		33,49%	33,49%
Công ty Cổ phần Transimex	28.364.000.000		22.238.000.000		32,98%	25,86%
Các cổ đông khác	28.836.000.000		34.962.000.000		33,53%	40,65%
	86.000.000.000		86.000.000.000		100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>86.000.000.000</u>	<u>86.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>86.000.000.000</u>	<u>86.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.057.985.173	8.057.985.173
	<u>8.057.985.173</u>	<u>8.057.985.173</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	336.000.000
	<u>-</u>	<u>336.000.000</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	202.760.000	588.608.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	184.536.000
	<u>202.760.000</u>	<u>773.144.000</u>

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	162.853,47	149.468,56

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	96.325.092.388	106.787.872.335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.426.525.500	27.394.181.417
	102.751.617.888	134.182.053.752

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	90.355.126.786	110.639.514.531
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.779.149.624	26.067.552.829
	96.134.276.410	136.707.067.360

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.581.532.479	236.839.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	321.029.631	226.626.822
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	137.626
	1.902.562.110	463.603.737

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	726.888.889	1.481.803.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.043.428	70.077.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.560.238	-
	799.492.555	1.551.881.094

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.355.817	865.459.649
	1.389.355.817	865.459.649

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.990.656	63.691.306
Chi phí nhân công	3.843.067.530	4.303.172.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.382.727	231.840.612
Thuế, phí, lệ phí	18.676.000	7.574.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.047.165	1.500.608.157
Chi phí khác bằng tiền	472.471.090	515.532.500
	5.645.635.168	6.622.418.648

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Tiền phạt thu được	2.035.262.704	1.663.962.299
Thu nhập từ việc quyết toán tiền dầu trên tàu khi thanh lý	-	303.858.747
Thu nhập ghi nhận từ các khoản phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán	-	293.088.185
Thu nhập khác	236.910	13.153.040
	<u>2.085.499.614</u>	<u>2.274.062.271</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.357.984.262
Các khoản bị phạt liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star	-	14.483.751.451
Các khoản bị phạt khác	186.800.000	331.104.512
Khoản thưởng cho xếp dỡ hàng nhanh	416.405.456	148.140.591
Chi phí từ việc quyết toán tiền dầu trên tàu khi thanh lý	-	351.954.251
Chi phí khác	283.758	13
	<u>603.489.214</u>	<u>17.672.935.080</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.167.430.448	(26.500.042.071)
Các khoản điều chỉnh tăng	137.177.060	266.261.212
- Chi phí không hợp lệ	126.000.000	265.599.512
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	11.177.060	661.700
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.304.607.508)	(207.750.078)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.304.607.508)	-
- Khoản thu nhập đã tính thuế các năm trước	-	(207.750.078)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(26.441.530.937)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	81.022.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(103.582.749)	(3.582.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(181.022.434)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(103.582.749)</u>	<u>(103.582.749)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.167.430.448	(26.500.042.071)
Các khoản điều chỉnh:	(130.045.827)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(130.045.827)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.037.384.621	(26.500.042.071)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	(3.081)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 6% Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.827.298.104	47.329.581.069
Chi phí nhân công	16.769.387.774	20.883.363.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.613.620.147	21.665.150.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.168.302.754	53.525.196.873
Chi phí khác bằng tiền	1.790.658.616	791.654.118
	103.169.267.395	144.194.945.657

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.176.461.528	-	34.947.683.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.186.326.600	(268.201.630)	1.869.080.865	(268.201.630)
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	-
	36.362.788.128	(268.201.630)	36.816.764.753	(268.201.630)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-		13.105.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.457.763.790		5.275.050.502	
Chi phí phải trả	148.131.908		32.762.500	
	8.605.895.698		18.412.813.002	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.176.461.528	-	-	10.176.461.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.822.624.970	95.500.000	-	4.918.124.970
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
	<u>35.999.086.498</u>	<u>95.500.000</u>	<u>-</u>	<u>36.094.586.498</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.947.683.888	-	-	34.947.683.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.505.379.235	95.500.000	-	1.600.879.235
	<u>36.453.063.123</u>	<u>95.500.000</u>	<u>-</u>	<u>36.548.563.123</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.457.763.790	-	-	8.457.763.790
Chi phí phải trả	148.131.908	-	-	148.131.908
	<u>8.605.895.698</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.605.895.698</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	4.600.000.000	8.505.000.000	-	13.105.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.275.050.502	-	-	5.275.050.502
Chi phí phải trả	32.762.500	-	-	32.762.500
	<u>9.907.813.002</u>	<u>8.505.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.412.813.002</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến những thiệt hại phát sinh từ vụ kiện về việc vận chuyển lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn của tàu Transco Star từ năm 2015, ngày 20 tháng 01 năm 2020, Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phân bón Cửu Long Việt Nam về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hiện tại, đơn kiện của Công ty đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng thụ lý ngày 11 tháng 03 năm 2020 theo vụ án dân sự số 29/2020/TLST-DS. Theo thông báo số 2986/TB-TA ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng, thời gian tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sẽ được diễn ra từ tháng 01 năm 2021.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	96.325.092.388	6.426.525.500	102.751.617.888
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.969.965.602	647.375.876	6.617.341.478
Tổng chi phí mua TSCĐ			55.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	62.845.738.531	9.528.801.325	72.374.539.856
Tài sản không phân bổ			35.009.478.111
Tổng tài sản	62.845.738.531	9.528.801.325	107.384.017.967
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9.625.374.957	143.385.000	9.768.759.957
Nợ phải trả không phân bổ			1.960.501.401
Tổng nợ phải trả	9.625.374.957	143.385.000	11.729.261.358

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.426.525.500	96.325.092.388	102.751.617.888
Tài sản bộ phận	9.528.801.325	62.845.738.531	72.374.539.856
Tài sản không phân bổ			35.009.478.111
Tổng chi phí mua TSCĐ			55.000.000

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Transimex

Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cung cấp dịch vụ	322.850.500	-
Công ty Cổ phần Transimex	322.850.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

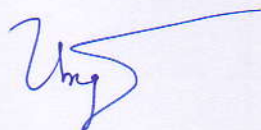
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	391.306.824	398.668.638
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	399.331.717	404.803.956

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Nha Trang
Người lập



Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

